

Số: /KL-TTTH

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2026

KẾT LUẬN

Thanh tra hoạt động thu, chi tài chính và các khoản huy động xã hội hóa đối với Trường Tiểu học Ba Đình, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa.

Thực hiện Quyết định số 456/QĐ-TTTH ngày 28/01/2026 của Chánh Thanh tra tỉnh về Thanh tra hoạt động thu, chi tài chính và các khoản huy động xã hội hóa đối với các trường tại phường Hạc Thành, gồm: Trung học cơ sở Lý Tự Trọng, Tiểu học Ba Đình, Mâm non Lam Sơn.

Xét Báo cáo kết quả thanh tra của Đoàn Thanh tra và tiếp thu ý kiến thẩm định dự thảo kết luận thanh tra; Chánh Thanh tra tỉnh kết luận:

A. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH CHUNG

Trường Tiểu học Ba Đình được thành lập từ năm 1955, tiền thân là trường Thị xã IV. Nhà trường được đầu tư cơ sở vật chất khang trang với đầy đủ trang thiết bị, đồ dùng dạy học. Hiện nay, trường có 35 phòng học, 6 phòng hành chính quản trị, 10 phòng bộ môn và hỗ trợ học tập, 04 phòng chức năng và 07 phòng khu Hiệu bộ, 4 phòng phụ trợ.

Hiện nay, nhà trường có 1.624 học sinh, 35 lớp với 45 cán bộ, giáo viên.

B. KẾT QUẢ THANH TRA

I. VIỆC QUẢN LÝ, SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

1. Việc lập dự toán:

Hàng năm, căn cứ vào các văn bản hướng dẫn của Sở Giáo dục và đào tạo, UBND thành phố Thanh Hóa và nhiệm vụ được giao trong năm, trên cơ sở định mức tự chủ tài chính của nhà trường, số lượng cán bộ, giáo viên, nhân viên trong biên chế. Nhà trường đã lập dự toán thu, chi đảm bảo theo Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt

2. Việc chấp hành dự toán, quyết toán ngân sách:

Tổng dự toán được giao chi trong 5 năm: 45.478.390.000 đồng, trong đó: giao đầu năm: 45.478.390.000đ; giao bổ sung: 4.212.424.400đ; điều chỉnh giảm do tiết kiệm chi, giáo viên nghỉ hưu, điều động, luân chuyển: 633.258.000đ.

Tổng dự toán sử dụng, đã được quyết toán: 36.310.166.961 đồng (năm 2025 đang làm thủ tục đề nghị quyết toán kinh phí đã chi 12.650.106.000đ), trong đó: chi lương và các khoản phụ cấp, đóng góp bảo hiểm: 33.816.626.559 đồng, chiếm 93,1%; chi hoạt động nghiệp vụ chuyên môn: 2.057.700.402đ, chiếm 5,7% (chi thường theo Nghị định 73 năm 2024: 328.662.000đ); Mua sắm tài sản, công cụ, dụng cụ: 387.840.000 đồng, chiếm 1,1%; đầu tư phần mềm: 48.000.000đ.

Kết quả thực hiện kinh phí được giao và quyết toán thu, chi qua các năm trong giai đoạn năm 2021-2025 (Chi tiết theo Phụ lục 01).

* Qua kiểm tra cho thấy:

- Đơn vị đã xây dựng và ban hành Quy chế quản lý chi tiêu nội bộ làm cơ sở cho việc thanh toán chế độ theo định mức, tiêu chuẩn đối với từng nguồn kinh phí. Thực hiện chi trả tiền lương, phụ cấp lương và các chế độ khác cho cán bộ,

giáo viên, học sinh đầy đủ theo quy định của Nhà nước; mua sắm công cụ, dụng cụ, văn phòng phẩm, sửa chữa cơ sở vật chất để phục vụ công tác dạy học của nhà trường.

- Đơn vị đã thực hiện chế độ kế toán theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp, đơn vị hạch toán kế toán trên phần mềm kế toán Misa, mở sổ kế toán theo dõi hạch toán, sổ tổng hợp, sổ chi tiết đầy đủ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán lập vào phần mềm kế toán. Đối chiếu với Kho bạc Nhà nước, cơ quan BHXH, Ngân hàng cơ bản đầy đủ. Lập báo cáo tài chính hàng năm theo quy định hiện hành về biểu mẫu và gửi đến cơ quan quản lý tài chính đúng thời gian.

- Trên cơ sở dự toán được giao hàng năm, nhà trường tổ chức thực hiện công khai dự toán theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài Chính, Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017, Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 có hiệu lực từ ngày 19/7/2024.

Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại, khuyết điểm là:

- Quy chế chi tiêu nội bộ, chưa kịp thời cập nhật các văn bản mới để sửa đổi, bãi bỏ, bổ sung, thay thế các văn bản cũ đã hết hiệu lực (*Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/04/2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập; Thông tư số 163/2013/TTLT-BTV-BNV ngày 05/11/2013 của Liên Bộ Tài chính và Bộ Nội vụ hướng dẫn tiêu chuẩn, điều kiện, thủ tục bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, thay thế và xếp phụ cấp trách nhiệm công việc kế toán trưởng, phụ trách kế toán trong các đơn vị kế toán thuộc lĩnh vực kế toán nhà nước.*)

- Một số khoản chi hạch toán, phản ánh chậm so với thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

- Việc kiểm soát chứng từ chưa chặt chẽ, một số nội dung chi chứng từ thanh toán chưa đảm bảo, đầy đủ theo quy định như: Không có giấy đề nghị thanh toán; không có giấy báo hỏng, danh sách cấp phát tại nơi sử dụng; việc kiểm kê tình trạng hư hỏng cần sửa chữa chưa cụ thể.

II. VIỆC QUẢN LÝ, SỬ DỤNG CÁC KHOẢN THU ĐÓNG GÓP

1. Việc lập dự toán, xây dựng kế hoạch thu - chi

Căn cứ theo các Công văn hướng dẫn của Sở giáo dục & đào tạo Thanh Hoá và UBND thành phố Thanh Hóa về việc thực hiện các khoản thu, chi ngoài ngân sách trong các trường học hàng năm (2021-2025)¹, Trường TH Ba Đình đã xây dựng Kế hoạch thực hiện các khoản thu trong nhà trường (*các khoản liên quan đến công tác bán trú; giáo dục kỹ năng sống, hoạt động giáo dục ngoài giờ chính*

¹ Công văn số 2615/SGDDĐT-KHTC ngày 21/9/2021 của Sở giáo dục & đào tạo Thanh Hoá; Công văn số 433/PGDDĐT ngày 23/9/2021 của Phòng Giáo dục & Đào tạo TP Thanh Hóa; Công văn số 2516/SGDDĐT-KHTC ngày 16/9/2022 của Sở giáo dục & đào tạo Thanh Hoá; Công văn số 5782/HD-UBND ngày 29/9/2022 của UBND thành phố Thanh Hóa; Công văn số 2791/SGDDĐT-KHTC ngày 11/9/2023 của Sở giáo dục & đào tạo Thanh Hoá; Công văn số 510/PGĐT ngày 18/9/2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo TP Thanh Hóa; Công văn số 2671/SGDDĐT-KHTC ngày 27/8/2024 của Sở giáo dục & đào tạo Thanh Hoá; Công văn số 6325/UBND-GDĐT ngày 17/9/2024 của UBND TP Thanh Hóa; Công văn số 3279/SGDĐT ngày 09/9/2025 của Sở giáo dục & đào tạo Thanh Hoá; Công văn số 1614/UBND-VHXXH ngày 12/9/2025 của UBND phường Hạc Thành.

khóa; trông trẻ tiết 8; nước uống, vệ sinh, tiền học phẩm phục vụ thi, kiểm tra) vào đầu mỗi năm học; tổ chức họp Ban giám hiệu, Ban đại diện Hội cha mẹ học sinh để thống nhất chủ trương; tổ chức họp Phụ huynh học sinh để thỏa thuận khoản thu, mức thu (có phiếu đăng ký các loại dịch vụ của từng phụ huynh; biên bản họp phụ huynh các lớp và biên bản họp Ban đại diện CMHS trường); trình Phòng GD&ĐT thành phố Thanh Hóa, phòng Tài chính - Kế hoạch và UBND phường Ba Đình phê duyệt kế hoạch để tổ chức thực hiện.

2. Việc tổ chức thực hiện, quản lý các khoản thu:

*** Qua kiểm tra cho thấy:**

- Khi chưa thực hiện công tác thu qua nền tảng số:

Các năm học (2021-2022, 2022-2023, 2023-2024): Thủ quỹ nhà trường thu tiền ăn bán trú, tiền phục vụ và đồ dùng bán trú bằng tiền mặt từ phụ huynh học sinh. Các khoản tiền trông trẻ, kỹ năng sống, Tiếng Anh, vệ sinh, nước uống, sổ liên lạc điện tử, BHYT, giáo viên chủ nhiệm hỗ trợ nhà trường trong công tác thu, sau đó nộp lại cho thủ quỹ nhà trường;

- Thực hiện công tác thu qua nền tảng số: Từ năm học 2024-2025 và 2025-2026 nhà trường thực hiện thu qua phần mềm quản lý thu. Riêng khoản BHYT HS của lớp 1, giáo viên chủ nhiệm hỗ trợ nhà trường trong công tác thu rồi nộp lại cho thủ quỹ nhà trường để nộp cho BHXH.

- Đối với quỹ Đoàn Đội và Chữ thập đỏ giao cho các tổ chức hội quản lý, các khoản chi có ý kiến duyệt chi của Hiệu trưởng; quỹ Ban Đại diện cha mẹ học sinh nhà trường do phụ huynh tự quản lý. Các khoản thu còn lại do Nhà trường quản lý thu - chi.

*** Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại, khuyết điểm là:**

- Kế hoạch thực hiện các khoản thu năm học 2025-2026 chưa được Phòng Văn hóa xã hội - UBND phường Hạc Thành duyệt theo hướng dẫn tại Công văn số 1614/UBND-VHXH ngày 12/9/2025 của UBND phường Hạc Thành.

- Kế hoạch thực hiện các khoản thu chưa xây dựng dự toán đối với Khoản thu Xét tuyển hồ sơ đầu cấp.

3. Việc chấp hành dự toán:

Nhà trường chi theo nguyên tắc thu đủ, chi đủ. Tổng hợp kết quả thu-chi các năm học: 2021-2022, 2022-2023, 2023-2024, 2024-2025, 2025-2026 (tính đến ngày 31/12/2025) (Có phụ lục 02, 03 kèm theo)

3.1. Khoản thu bắt buộc theo quy định:

Gồm: 01 khoản Tiền Bảo hiểm y tế học sinh

Mức thu theo quy định của ngành bảo hiểm. Tổng số tiền thu của học sinh các năm học là 4.547.301.435 đồng. Nhà trường nộp 100% số thu cho cơ quan bảo hiểm xã hội và nhận thẻ cấp phát cho học sinh.

Nhà trường được cơ quan Bảo hiểm trích lại kinh phí chăm sóc sức khỏe ban đầu và 3% tổng số tiền bảo hiểm y tế đã nộp để hỗ trợ công tác tuyên truyền, triển khai, thực hiện làm thẻ BHYT cho học sinh.

*** Qua kiểm tra cho thấy:**

- Nhà trường chi tiền sơ cứu, tư vấn chăm sóc sức khỏe ban đầu, khám chữa bệnh thông thường cho học sinh với mức 3.000.000 đồng/tháng cho nhân viên y tế là không đúng theo quy định tại Khoản 2 Điều 34 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 về nội dung chi trong công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu.

Nguyên nhân, do nhà trường không có nguồn kinh phí chi trả lương cho nhân viên làm công tác y tế.

Trong khi đó, năm học 2023-2024 và 2024-2025 Trường TH Ba Đình và Trạm y tế Phường Ba Đình đã ký Hợp đồng chăm sóc sức khỏe ban đầu số 05A/HĐKCB ngày 04/01/2024 (Nội dung hợp đồng gồm các công việc: Sơ cứu, xử trí ban đầu khi giáo viên và học sinh bị tai nạn thương tích trong thời gian học tập ở trường; tư vấn khám chữa bệnh thông thường cho giáo viên và học sinh; Thời gian thực hiện hợp đồng từ ngày 04/01/2024 đến 31/12/2024, mức 12.000đồng/học sinh), không phát sinh hồ sơ thanh toán; Hợp đồng khám sức khỏe trường số 53K/HDBĐ ngày 09/5/2025 về khám sức khỏe cho học sinh, thời gian từ 12/5/2025 đến 16/5/2025.

3.2. Các khoản thu dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục:

Gồm các khoản: Xét tuyển hồ sơ đầu cấp; Công tác bán trú (tiền ăn bán trú; phục vụ bán trú; công nấu ăn và đồ dùng bán trú); Giáo dục kỹ năng sống, hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa và dạy học làm quen với tiếng Anh (Kỹ năng sống, Tiếng Anh ngoài giờ chính khóa, Câu lạc bộ Toán - Tiếng Việt); Tiền trông trẻ tiết 8; Sổ liên lạc điện tử; Tiền nước uống; Tiền học phẩm phục vụ thi, kiểm tra; Tiền vệ sinh; Các khoản thu của tổ chức, đoàn thể liên quan đến học sinh (Quỹ Ban đại diện cha mẹ học sinh; Đoàn đội; Chữ thập đỏ); vận động xã hội hóa.

*** Qua kiểm tra cho thấy:**

- Mức thu thực hiện theo văn bản hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo Thanh Hóa và UBND thành phố Thanh Hóa. Nội dung chi và mức chi đảm bảo theo quy định tại Quy chế chi tiêu nội bộ.

- Nhà trường đã xây dựng dự toán thu, chi đối với khoản thu ngay từ đầu năm học, các nội dung chi, mức chi, tỷ lệ chi đảm bảo theo Kế hoạch thực hiện các khoản thu và Hợp đồng.

- Đối với khoản huy động đóng góp đầu tư cơ sở vật chất:

Cuối năm học, Nhà trường phối hợp với Ban đại diện cha mẹ học sinh và UBND phường Ba Đình tiến hành kiểm tra, đánh giá hiện trạng cơ sở vật chất hiện có, dự kiến các hạng mục cần mua sắm, sửa chữa để lập Tờ trình đề nghị cấp có thẩm quyền phê duyệt thực hiện mua sắm, sửa chữa trong năm học tiếp theo (kèm theo Dự toán kinh phí).

Nhà trường thành lập "Ban tiếp nhận các khoản tài trợ" do Phó Hiệu trưởng là Tổ trưởng và Kế toán, Đại diện CMHS, giáo viên chủ nhiệm lớp là thành viên.

Trong quá trình thực hiện vận động, nhà trường thực hiện niêm yết công khai Kế hoạch vận động; kết quả vận động; kế hoạch sử dụng nguồn tài trợ vận động XHH; công khai kết quả thu - chi tại bảng tin nhà trường.

*** Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại, khuyết điểm là:**

- *Nguồn thu đồ dùng bán trú*

+ Nhà trường thực hiện ký Hợp đồng với một số đơn vị cung cấp dịch vụ, đồ dùng trong tháng 8, đầu tháng 9 hàng năm - thời điểm chưa lấy ý kiến cha mẹ học sinh tại Hội nghị cha mẹ học sinh đầu năm, chưa có nguồn thu và văn bản hướng dẫn thực hiện các khoản thu trong năm học mới.

+ Theo điều khoản giữa nhà trường với Công ty cung cấp suất ăn, bên A (nhà trường) giao các thiết bị cho bên B Công ty sử dụng đồng thời bên B phải bồi thường thiệt hại do hư hỏng. Tuy nhiên, không có biên bản giao nhận, kiểm kê,

đánh giá tình trạng, số lượng giữa nhà trường với đơn vị cung cấp suất ăn để có căn cứ xác định trách nhiệm khi xảy ra hư hỏng, mất mát. Thực tế, chỉ kiểm kê một lần vào cuối năm học để lập kế hoạch mua sắm cho năm học tiếp theo; hàng năm, nhà trường vẫn mua sắm bổ sung đồ dùng nhà bếp.

- *Nguồn phục vụ bán trú:*

Từ năm học 2022-2023, thực hiện hướng dẫn của UBND thành phố Thanh Hóa tại Công văn số Công văn số 5782/HD-UBND ngày 29/9/2022, nhà trường hỗ trợ một phần tiền chất đốt (ga) với giá trị trung bình 6.000.000đ/tháng. Tuy nhiên, việc áp dụng đơn giá thanh toán, phương pháp tính giữa các thời điểm là không thống nhất.

- *Nguồn Tiền công nấu ăn phục vụ trú:*

Nhà trường thực hiện từ năm học 2022-2023 theo Văn bản hướng dẫn thực hiện các khoản thu, chi số 5782/HD-UBND ngày 29/9/2022 của UBND thành phố. Tuy nhiên, theo văn bản hướng dẫn: khoản thu này dùng để "chi trả tiền công thuê khoán người nấu ăn bán trú, đảm bảo mức chi trả tối thiểu bằng mức lương quy định theo vùng của Nhà nước"; chưa hướng dẫn cụ thể đối với trường hợp Nhà trường tự tổ chức nấu ăn hay thuê Công ty cung cấp suất ăn.

- *Nguồn thu Giáo dục kỹ năng sống, hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa và dạy học làm quen với tiếng Anh: 03 khoản*

+ *Giáo dục kỹ năng sống:*

Trong các năm học, chương trình Kỹ năng sống đều do giáo viên trong nhà trường ký hợp đồng trực tiếp với Công ty để giảng dạy theo phần mềm Công ty cung cấp.

+ *Tiếng Anh ngoài giờ chính khóa:*

Năm học 2022-2023, 2023-2024, việc giảng dạy do giáo viên nhà trường ký hợp đồng trực tiếp với Trung tâm để giảng dạy theo phần mềm Công ty cung cấp.

Năm học 2024-2025, hợp đồng cung cấp phần mềm giảng dạy Tiếng Anh NGCK với Trung tâm ngoại ngữ Quốc tế Let's Go (không phải hợp đồng thực hiện dạy học), trong đó: Khối 3,4,5 do giáo viên nhà trường ký hợp đồng trực tiếp với Trung tâm để giảng dạy theo phần mềm Công ty cung cấp; khối 1,2 là giáo viên của Trung tâm giảng dạy.

+ *Câu lạc bộ Toán, Tiếng Việt:*

Năm học 2023-2024, nhà trường tổ chức Câu lạc bộ học ngoài giờ chính khóa (cuối buổi học) - các năm học khác không tổ chức, bồi dưỡng nâng cao đối với môn Toán, Tiếng Việt. Việc thực hiện được nhà trường ký hợp đồng số 142/2023/GREENEDU ngày 05/9/2023 với Công ty TNHH phát triển giáo dục Green Education. Thời lượng là 35 tuần/năm học, học 1 tiết/môn/tuần dành cho khối lớp 4, lớp 5; Giáo viên dạy là giáo viên của Nhà trường, được Công ty ký hợp đồng để dạy, mức thu 12.000đ/tiết.

Như vậy, đối với các môn học: Giáo dục kỹ năng sống, Tiếng Anh ngoài giờ chính khóa, Câu lạc bộ Toán - Tiếng Việt đều là môn học ngoài giờ chính khóa, trên tinh thần tự nguyện, tuy nhiên, việc giảng dạy chủ yếu do giáo viên của nhà trường ký hợp đồng với các Công ty/Trung tâm cung cấp dịch vụ thực hiện; mặc dù thực hiện ngoài số tiết học theo quy định nhưng thời khóa biểu sắp xếp trong giờ hành chính, linh hoạt theo lịch học chính khóa của các lớp và lịch dạy của giáo viên.

Trong các năm học, nhà trường thực hiện chi bổ sung cơ sở vật chất từ nguồn các môn học, hoạt động ngoài giờ chính khóa chưa đảm bảo tỷ lệ 5% tổng thu.

- *Nguồn thu Tiền nước uống:*

Nhà trường kí hợp đồng với Công ty CP ĐTPT Hoàng Dương để cung cấp nước uống cho học sinh, thanh toán 100% cho Công ty.

Năm học 2021-2022, Nhà trường và Công ty thực hiện theo hợp đồng số 04/HĐKT/2020 ký ngày 14/8/2020, thời hạn thực hiện hợp đồng là 7 năm kể từ khi dự án chính thức đi vào hoạt động. Tuy nhiên, đến ngày 10/10/2022, Trường tiếp tục kí hợp đồng số 125/HĐKT/2022 với Công ty CP ĐTPT Hoàng Dương, thời hạn 01 năm học khi chưa hết thời hạn hợp đồng số 04/HĐKT/2020, trong khi chưa ký biên bản thanh lý hợp đồng là không đúng quy định.

- *Các khoản thu của tổ chức, đoàn thể liên quan đến học sinh:*

+ Quỹ do Ban đại diện cha mẹ học sinh huy động:

Hàng năm, Ban ĐDCMHS kêu gọi hỗ trợ, động viên về vật chất cho Tổ Cựu chiến binh làm công tác đảm bảo ATGT và ANTT tại cổng trường là không đúng quy định tại điểm b Khoản 4, Điều 10 Thông tư số 55/2011/TT-BGDĐT ngày 22/11/2011 ban hành Điều lệ Ban đại diện CMHS .

Một số nội dung chi còn chưa đầy đủ hồ sơ thanh toán kèm theo, danh sách chi tiền không có ký nhận của các học sinh, như: Gặp gỡ học sinh thi tin học trẻ không chuyên cấp tỉnh năm học 2021-2022; Gặp mặt học sinh giao lưu Toán, Tiếng Việt, Tiếng Anh cấp thành phố ngày 23/5/2022; Thanh toán tiền hỗ trợ học sinh đi thi vòng chung khảo VTCM tại Hà Nội.

+ Quỹ Đoàn, Đội, Kế hoạch nhỏ

Các năm học 2022-2023, 2023-2024, 2024-2025, 2025-2026: Liên đội không xây dựng Dự trù kinh phí hoạt động Đội gửi Hội đồng đội phường Ba Đình và Ban Giám hiệu trường TH Ba Đình từ đầu năm để làm cơ sở thực hiện trong năm học.

Một số chứng từ chi mua đồ dùng không có danh sách cấp phát, ký nhận, như: đóng sổ theo dõi phát các lớp NH 2022-2023; mua vở, bút khen thưởng cháu ngoan Bác Hồ và HSG NH 2022-2023; mua vở phát thưởng cháu ngoan Bác Hồ NH 2023-2024.

+ Quỹ Hội Chữ thập Đỏ

Các phiếu chi không đánh số thứ tự theo dõi; Một số Phiếu chi mua sắm đồ dùng không có danh sách cấp phát, ký nhận: Mua Gel rửa tay khô sát khuẩn cho trường ngày 02/10/2021; Chi mua vở tặng học sinh nghèo tết Nguyên đán 2023; mua 19 bộ sách giáo khoa tặng HS có hoàn cảnh khó khăn ngày 29/5/2023; mua quà Tết Giáp Thìn tặng học sinh có hoàn cảnh khó khăn năm học 2023-2024; mua cặp sách đi học cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn năm học 2023-2024; mua quà Tết Ất Ty tặng học sinh có hoàn cảnh khó khăn năm học 2024-2025; mua cặp sách đi học cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn năm học 2024-2025.

- *Thực hiện công tác vận động xã hội hóa:*

+ Huy động đóng góp đầu tư cơ sở vật chất

Trong kỳ thanh tra, phụ huynh tài trợ công trình: Mở rộng sân khấu, trồng cây, sửa bồn cây (Tháng 7/2023); tài trợ nguyên vật liệu, nhân công lát nhà đa năng và sau nhà B, trang trí nhà đa năng cho nhà trường (tháng 5/2023); 15 tỉ vi

(năm 2022); 16 tỉ vi (năm 2023). Hàng năm, nhà trường kiểm kê đầy đủ tài sản tại các lớp, tuy nhiên, chưa theo dõi đầy đủ trong sổ sách kế toán.

Theo báo cáo giải trình của nhà trường, một số tài sản phụ huynh đầu tư trực tiếp bằng hiện vật cho các lớp như ti vi, điều hòa, vào cuối khóa, các lớp tự thống nhất việc sử dụng (để lại trường hoặc thanh lý) nên kế toán chỉ thực hiện kiểm kê tài sản của các lớp, không đưa vào sổ sách kế toán.

Danh sách ủng hộ một số lớp phụ huynh không ký nhận: lớp 2A2; 2A4, 2A5, 3A4, 4A2, 5A1, 5A4, 5A6, 5A7 (Năm học 2021-2022).

+ Vận động quỹ phòng, chống dịch Covid

Thực hiện Kế hoạch số 594/PGDĐT ngày 24/12/2021 của Phòng Giáo dục đào tạo Thành phố Thanh Hóa về tăng cường các biện pháp phòng, chống dịch covid-19 trong các cơ sở giáo dục trên địa bàn, Trường Tiểu học Ba Đình đã xây dựng Tờ trình số 51/TTr-THBD về việc xin chủ trương thực hiện kế hoạch vận động phòng, chống dịch Covid tại cơ sở giáo dục năm học 2021-2022 và Kế hoạch thực hiện gửi Phòng Giáo dục đào tạo Thành phố Thanh Hóa và UBND phường Ba Đình.

Tổng dự toán vận động là 76.658.000đ để chi mua sắm các thiết bị phục vụ phòng chống dịch như kit test, quần áo bảo hộ, găng tay y tế... Trường đã ban hành Quyết định số 51/QĐ-THBD về việc thành lập Ban Tiếp nhận các khoản tài trợ phòng chống dịch covid 19 gồm 09 thành viên là Lãnh đạo Nhà trường, Ban Thanh tra nhân dân, Đại diện Cha mẹ học sinh, kế toán, thủ quỹ, văn thư, y tế.

Kết quả vận động trong năm học 2021-2022: 146.836.385 đồng; đã chi công tác phòng, chống dịch Covid-19: 97.181.300 đồng; tồn quỹ: 49.655.085 đồng.

Qua kiểm tra cho thấy: Một số chứng từ mua sắm các thiết bị phục vụ phòng chống dịch còn thiếu Dự trù kinh phí, Biên bản bàn giao, danh sách cấp phát cho các bộ phận sử dụng.

III. VIỆC THỰC HIỆN CÔNG KHAI THU - CHI TÀI CHÍNH

1. Đối với nguồn kinh phí ngân sách cấp:

Nhà trường đã ban hành Quyết định công bố công khai dự toán (đầu năm và bổ sung, điều chỉnh); công khai quyết toán ngân sách hàng năm sau khi có biên bản quyết toán của phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố. Việc công khai thực hiện bằng hình thức ra văn bản thông báo công khai, niêm yết các mẫu biểu công khai dự toán, quyết toán thu chi tại Văn phòng Nhà trường và công bố tại cuộc họp Hội đồng giáo dục của Nhà trường. Hồ sơ công khai cơ bản đầy đủ theo quy định tại Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về công khai ngân sách, quyết toán ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách.

2. Đối với nguồn thu, đóng góp của phụ huynh:

Sau khi dự toán thu-chi được phòng Giáo dục và Đào tạo phê duyệt, Nhà trường công bố công khai trong cuộc họp Hội đồng giáo dục, niêm yết tại Bảng tin của Nhà trường và Hội nghị cha mẹ học sinh cuối năm học.

Nhà trường chưa thực hiện công khai quyết toán thu - chi cuối năm học đối với Quỹ Đội, Chữ Thập đỏ, Tiền bảo hiểm y tế và các nguồn thu được cơ quan bảo hiểm trích lại từng năm học là chưa đảm bảo theo quy định tại Điểm c Khoản 3 Điều 4 Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 và Thông tư số

09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục quốc dân.

C. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

1. Ưu điểm:

- Nhà trường thực hiện lập dự toán (xây dựng kế hoạch thu/chi), chấp hành dự toán (thực hiện chi tiêu theo kế hoạch) và quyết toán các nguồn kinh phí cơ bản đảm bảo nội dung, mục tiêu đã được phê duyệt, thực hiện theo Luật Ngân sách Nhà nước. Nghiêm túc thực hiện các quy định, hướng dẫn quản lý, sử dụng ngân sách và các khoản huy động, đóng góp của phụ huynh học sinh; phản ánh đầy đủ các nguồn thu-chi ngoài ngân sách vào hệ thống sổ kế toán chung của đơn vị; thực hiện công khai, minh bạch các nguồn thu cơ bản theo quy định; mở sổ theo dõi chi tiết từng nguồn kinh phí.

- Nhà trường đã xây dựng và ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ;
- Thực hiện công khai ngân sách cơ bản đảm bảo theo quy định.

2. Khuyết điểm, vi phạm

2.1. Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng các nguồn thu

- Đối với nguồn ngân sách cấp:

- + Xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ, chưa kịp thời cập nhật các văn bản mới để sửa đổi, bãi bỏ, bổ sung, thay thế các văn bản cũ đã hết hiệu lực.
- + Một số khoản chi hạch toán, phản ánh chậm so với thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

+ Việc kiểm soát chứng từ chưa chặt chẽ, một số nội dung chi chứng từ thanh toán chưa đảm bảo, đầy đủ theo quy định như: Không có giấy đề nghị thanh toán; không có giấy báo hỏng, danh sách cấp phát tại nơi sử dụng; việc kiểm kê tình trạng hư hỏng cần sửa chữa chưa cụ thể.

- Đối với nguồn thu đóng góp của phụ huynh:

+ Kế hoạch thực hiện các khoản thu năm học 2025-2026 chưa được Phòng Văn hóa xã hội - UBND phường Hạc Thành duyệt theo hướng dẫn tại Công văn số 1614/UBND-VHXH ngày 12/9/2025 của UBND phường Hạc Thành.

+ Nhà trường chi tiền sơ cứu, tư vấn chăm sóc sức khỏe ban đầu, khám chữa bệnh thông thường cho học sinh với mức 3.000.000 đồng/tháng cho nhân viên y tế là không đúng theo quy định tại Khoản 2 Điều 34 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 về nội dung chi trong công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu.

+ Nhà trường thực hiện ký Hợp đồng với một số đơn vị cung cấp dịch vụ, đồ dùng trong tháng 8, đầu tháng 9 hàng năm - thời điểm chưa lấy ý kiến cha mẹ học sinh tại Hội nghị cha mẹ học sinh, chưa có nguồn thu, chưa có văn bản hướng dẫn thực hiện các khoản thu đầu năm học của cấp có thẩm quyền. Tuy nhiên, để đảm bảo hoạt động dạy, học và đáp ứng nhu cầu tổ chức bán trú ngay từ đầu năm học, nhà trường vẫn áp dụng các văn bản hướng dẫn của năm học trước để thực hiện.

+ Đối với các môn học: Giáo dục kỹ năng sống, Tiếng Anh ngoài giờ chính khóa, Câu lạc bộ Toán - Tiếng Việt đều là môn học ngoài giờ chính khóa, trên tinh thần tự nguyện, tuy nhiên, việc giảng dạy chủ yếu do giáo viên của nhà trường ký hợp đồng với các Công ty/Trung tâm cung cấp dịch vụ thực hiện; mặc dù thực hiện ngoài số tiết học theo quy định nhưng thời khóa biểu sắp xếp trong giờ hành chính, linh hoạt theo lịch học chính khóa của các lớp và lịch dạy của giáo viên.

Trong các năm học, nhà trường thực hiện chi bổ sung cơ sở vật chất từ nguồn các môn học, hoạt động ngoài giờ chính khóa chưa đảm bảo tỷ lệ 5% tổng thu.

+ Thanh toán một số khoản chi chưa đầy đủ chứng từ thanh toán kèm theo, như: kế hoạch tổ chức, dự trù kinh phí, phân công nhiệm vụ có phê duyệt của lãnh đạo, danh sách cấp phát - đặc biệt là các khoản do tổ chức, hội quản lý.

+ Sau khi ký hợp đồng số 04/HĐKT/2020 ký ngày 14/8/2020 cung cấp nước uống cho học sinh với Công ty CP ĐTPT Hoàng Dương, thời hạn thực hiện hợp đồng là 7 năm kể từ khi dự án chính thức đi vào hoạt động, các năm học sau nhà trường vẫn thực hiện ký Hợp đồng hàng năm, trong khi chưa thanh lý Hợp đồng cũ là không đúng quy định.

+ Hằng năm, Ban đại diện CMHS kêu gọi hỗ trợ, đóng viên về vật chất cho Tổ Cựu chiến binh làm công tác đảm bảo ATGT và ANTT tại cổng trường là không đúng quy định tại điểm b Khoản 4, Điều 10 Thông tư số 55/2011/TT-BGDĐT.

- Đối với khoản thu kêu gọi xã hội hóa:

+ Năm học 2021-2022, một số lớp danh sách thu tiền hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất không có ký nhận của phụ huynh học sinh; Dự toán tổng hợp nhu cầu mua sắm, sửa chữa một số hạng mục chưa ghi rõ quy cách, nhãn hiệu, chủng loại.

+ Năm học 2021-2022, nhà trường vận động quỹ phòng, chống dịch Covid-19. Qua kiểm tra cho thấy: Một số chứng từ mua sắm các thiết bị phục vụ phòng chống dịch còn thiếu Dự trù kinh phí, Biên bản bàn giao, danh sách cấp phát cho các bộ phận sử dụng. Đến nay, còn tồn quỹ: 49.655.085 đồng.

2.2. Quản lý tài sản, đồ dùng

- Việc theo dõi, cập nhật sổ sách kế toán đối với tài sản được tài trợ bằng hiện vật còn chưa đầy đủ.

- Một số loại tài sản hư hỏng, đã được thay thế nhưng chưa kịp thời làm thủ tục thanh lý, như: máy vi tính, bàn ghế...

- Đầu năm học, khi bàn giao khu vực bếp ăn cho Công ty cung cấp suất ăn, nhà trường không lập biên bản giao nhận, kiểm kê, đánh giá tình trạng, số lượng giữa nhà trường với đơn vị để có căn cứ xác định trách nhiệm khi xảy ra hư hỏng, mất mát. Thực tế, chỉ kiểm kê một lần vào cuối năm học để lập kế hoạch mua sắm cho năm học tiếp theo; hàng năm, nhà trường vẫn mua sắm bổ sung đồ dùng nhà bếp.

2.3. Việc công khai kết quả thu-chi

Nhà trường chưa thực hiện công khai quyết toán thu - chi cuối năm học đối với Quỹ Đội, Chữ Thập đỏ, Tiền bảo hiểm y tế và các nguồn thu được cơ quan bảo hiểm trích lại từng năm học là chưa đảm bảo theo quy định tại Điểm c Khoản 3 Điều 4 Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 và Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục quốc dân.

3. Trách nhiệm

Việc quản lý tài chính để xảy ra một số tồn tại hạn chế như đã nêu trên, trách nhiệm thuộc về tập thể Ban Giám hiệu Trường Tiểu học Ba Đình trong việc thảo luận, bàn bạc, tham gia ý kiến trong quá trình thực hiện quản lý thu - chi tài chính của nhà trường; trực tiếp là Hiệu trưởng với vai trò là Chủ tài khoản, chỉ đạo, quản lý, điều hành công tác thu - chi.

Kế toán nhà trường với vai trò tham mưu xây dựng dự toán thu - chi, thực hiện quản lý thu - chi tài chính, tài sản, đồ dùng; thiết lập hồ sơ sổ sách, chứng từ kế toán chưa chặt chẽ, dễ xảy ra những hạn chế như đã nêu trên. Những thiếu sót được chỉ ra mặc dù chưa gây hậu quả, không phát hiện dấu hiệu vi phạm, tiêu cực nhưng cần được khắc phục trong thời gian tới.

Chủ tịch Hội Chữ Thập đỏ, Tổng Phụ trách Đội trong công tác tập hợp chứng từ thanh toán chưa đảm bảo thủ tục hợp lý, hợp lệ, việc chốt sổ quỹ tiền mặt cuối năm học chưa kịp thời.

Phòng Văn hóa xã hội - UBND phường Hạc Thành không thực hiện duyệt Kế hoạch thực hiện các khoản thu năm học 2025-2026 theo hướng dẫn tại Công văn số 1614/UBND-VHXH ngày 12/9/2025 của UBND phường Hạc Thành để làm căn cứ theo dõi, giám sát việc tổ chức thực hiện của nhà trường.

II. KIẾN NGHỊ

1. Kiến nghị Chủ tịch UBND tỉnh ban hành văn bản chỉ đạo:

1.1. Đối với Trường Tiểu học Ba Đình

- Thực hiện công khai kết luận trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận; có kế hoạch khắc phục những tồn tại, hạn chế đã nêu trong kết luận thanh tra.

- Nghiêm túc tổ chức kiểm điểm trách nhiệm đối với tập thể Ban Giám hiệu nhà trường; Hiệu trưởng nhà trường với trách nhiệm là người đứng đầu, Chủ tài khoản trong công tác chỉ đạo, điều hành và các cá nhân có liên quan trong công tác tham mưu để xảy ra những tồn tại, hạn chế như đã nêu trong kết luận thanh tra.

- Chi ngân sách đúng dự toán, định mức; chứng từ thanh toán hợp lý hợp lệ theo quy định; phản ánh kịp thời nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào hệ thống sổ sách kế toán.

- Thực hiện chi các khoản thu, đóng góp, phục vụ học sinh theo đúng dự toán đầu năm học. Nếu có thay đổi dự toán phải điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế; nếu chi không hết dự toán phải lấy ý kiến của cha mẹ học sinh để trả lại hoặc giảm mức thu năm học sau.

- Kiểm kê tài sản, đồ dùng cần đánh giá số lượng, chất lượng, việc thừa, thiếu, nguyên nhân, trách nhiệm làm cơ sở lập dự trù mua sắm bổ sung; thủ tục thanh lý theo quy định. Tài sản, đồ dùng mua sắm về phải lập biên bản bàn giao kịp thời; theo dõi tài sản đến từng bộ phận, người dùng, nguồn kinh phí; ghi tăng tài sản từ tất cả các nguồn hình thành và trích khấu hao theo quy định trước khi lập báo cáo tài chính hàng năm.

- Thực hiện công khai thu-chi tài chính theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 và Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục quốc dân.

- Vận động, tiếp nhận, quản lý và sử dụng các khoản tài trợ của các cơ quan, tổ chức cá nhân theo đúng Thông tư số 16/2018/TT-BGD&ĐT ngày 03/8/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về tài trợ cho các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và hướng dẫn của các cấp, các ngành.

- Tăng cường theo dõi, giám sát hoạt động các quỹ do các Hội, Đoàn thể nhà trường quản lý, đảm bảo:

+ Sử dụng các Quỹ theo đúng quy định, điều lệ; hồ sơ chứng từ thanh toán đảm bảo đầy đủ thủ tục hợp lý, hợp lệ. Tăng cường công tác tuyên truyền chăm

sóc sức khỏe cho học sinh và các hoạt động của Đội TNTP HCM theo đúng tinh thần Đội, xây dựng Quỹ Kế hoạch nhỏ theo đúng hướng dẫn.

+ Đối với Ban Đại diện cha mẹ học sinh: không để tình trạng huy động, quyên góp của người học hoặc gia đình người học đối với các khoản không phục vụ trực tiếp cho hoạt động của Ban đại diện cha mẹ học sinh, quy định tại điểm b Khoản 4, Điều 10 Thông tư số 55/2011/TT-BGDĐT.

1.2. Sở Giáo dục và Đào tạo:

Hàng năm, ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện các khoản thu trong cơ sở giáo dục công lập đảm bảo thời gian để các nhà trường tổ chức triển khai thực hiện trước khi vào năm học mới.

Nghiên cứu hiệu quả đối với việc tổ chức hoạt động giáo dục kỹ năng sống, liên kết đào tạo dạy tiếng Anh tăng cường và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa, kiến nghị với cấp trên quy định rõ điều kiện, cơ chế thực hiện cho phù hợp với tình hình thực tế.

1.3. UBND phường Hạc Thành

Nâng cao trách nhiệm, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện các khoản thu - chi từ nguồn đóng góp của phụ huynh học sinh đảm bảo theo đúng quy định, hướng dẫn.

2. Thực hiện kết luận và công khai Kết luận thanh tra

Việc tổ chức thực hiện Kết luận thanh tra theo quy định tại Điều 54; công khai Kết luận thanh tra theo quy định tại Điều 37 Luật Thanh tra năm 2025./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh (để B/c);
- Ban Nội chính Tỉnh ủy (để p/h);
- UBKT Tỉnh ủy (để p/h);
- Lãnh đạo Thanh tra tỉnh;
- Sở Giáo dục và Đào tạo;
- Phòng Nghiệp vụ 9 (để XLSTT);
- Trường TH Ba Đình (để T/h);
- UBND phường Hạc Thành;
- Lưu: VP, Đoàn TTr.

CHÁNH THANH TRA

Vũ Văn Đạt

PHỤ LỤC 01
KẾT QUẢ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG NGUỒN NGÂN SÁCH CẤP
Tại Trường Tiểu học Ba Đình

STT	Nội dung	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (chưa QT)
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	1.087.600	1.087.600	7.967.600	0	0
2	Dự toán giao đầu năm	7.127.361.000	7.624.448.000	8.017.185.000	9.893.228.000	12.581.168.000
+	Nguồn kinh phí tự chủ	7.124.361.000	7.624.448.000	8.017.185.000	9.820.277.000	11.824.782.000
+	Nguồn kinh phí không tự chủ	3.000.000	0	0	72.951.000	756.386.000
3	Bổ sung dự toán	57.102.000	400.535.000	1.068.310.400	2.215.931.000	86.938.000
+	Nguồn kinh phí tự chủ	29.388.000	206.813.000	-31.395.000	1.503.154.000	-149.431.000
+	Nguồn kinh phí không tự chủ	27.714.000	193.722.000	1.099.705.400	712.777.000	236.369.000
4	Kinh phí thực nhận trong năm	7.185.550.600	8.026.070.600	9.093.463.000	12.109.159.000	12.668.106.000
5	Kinh phí quyết toán	7.172.213.000	8.018.103.000	9.076.165.487	12.043.685.474	12.650.106.000
+	Nguồn kinh phí tự chủ	7.141.499.000	7.831.261.000	7.985.790.000	11.257.957.474	11.659.751.000
+	Nguồn kinh phí không tự chủ	30.714.000	186.842.000	1.090.375.487	785.728.000	990.355.000
6	Kinh phí giảm trong năm	12.250.000	0	17.297.513	65.473.526	
7	Số dư chuyển năm sau	1.087.600	7.967.600	0	0	18.000.000

PHỤ LỤC 02
KẾT QUẢ THU, CHI CÁC KHOẢN THU BẮT BUỘC VÀ CÁC KHOẢN THU DỊCH VỤ
Tại Trường Tiểu học Ba Đình

TT	Nội dung	Chỉ tiêu	Tồn đầu kỳ	NH 2021-2022	NH 2022-2023	NH 2023-2024	NH 2024-2025	4 tháng NH 2025-2026
I	Khoản thu bắt buộc							
1	Tiền BHYT học sinh	Tổng thu	0	742.652.505	749.833.560	903.231.000	1.223.364.870	928.219.500
		Tổng chi		742.652.505	749.833.560	903.231.000	1.223.364.870	928.219.500
II	Các khoản thu dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục							
1	Tiền ăn bán trú	Tổng thu	0	3.695.112.000	5.468.961.000	5.609.991.000	5.743.071.000	2.894.475.000
		Tổng chi		3.695.112.000	5.468.961.000	5.609.991.000	5.743.071.000	2.875.659.000
2	Phục vụ bán trú	Tổng thu	0	625.490.000	1.401.455.000	1.436.700.000	1.528.105.000	846.860.000
		Tổng chi		625.490.000	1.401.298.600	1.436.856.400	1.528.105.000	810.426.361
3	Tiền công nấu ăn phục vụ bán trú	Tổng thu	0	0	851.440.000	881.890.000	954.981.000	453.794.000
		Tổng chi		0	851.440.000	881.890.000	954.981.000	453.776.000
4	Mua sắm đồ dùng chung phục vụ bán trú	Tổng thu	0	257.310.000	284.937.500	282.870.000	275.950.000	323.910.000
		Tổng chi		257.310.000	284.846.700	282.960.800	275.950.000	315.461.738
5	Tiền nước uống (HĐ với Công ty cung cấp)	Tổng thu	140.000	141.984.000	159.192.000	156.600.000	167.088.000	174.852.000
		Tổng chi		142.124.000	159.192.000	156.600.000	167.088.000	77.712.000
6	Vệ sinh trường, lớp, khu vệ sinh	Tổng thu	5.972.200	166.110.000	200.610.000	196.155.000	209.250.000	219.105.000
		Tổng chi		172.082.200	200.395.000	196.370.000	209.250.000	97.356.248
7	Số liên lạc điện tử (hợp đồng với Công ty cung cấp)	Tổng thu	0	127.530.000	74.050.000	72.250.000	77.600.000	81.150.000
		Tổng chi		127.530.000	74.050.000	72.250.000	77.600.000	81.150.000
8	Trông trẻ tiết 8	Tổng thu	0	436.977.000	996.744.000	1.004.880.000	1.043.596.000	508.156.000
		Tổng chi		436.977.000	996.260.800	1.005.363.200	1.043.596.000	451.095.000
9	Tiếng Anh NGCK	Tổng thu	0	0	1.227.264.000	599.076.000	514.526.400	0
		Tổng chi		0	1.226.930.000	599.410.000	514.526.400	0
10	CLB Toán NGCK	Tổng thu	0	0	0	161.568.000	0	0
		Tổng chi		0	0	161.568.000	0	0
11	CLB Tiếng Việt	Tổng thu	0	0	0	392.640.000	0	0
		Tổng chi		0	0	392.640.000	0	0
12	Tiền Kỹ năng sống	Tổng thu	0	0	617.988.000	683.124.000	1.433.292.000	801.720.000
		Tổng chi		0	617.817.900	683.294.100	1.433.292.000	757.378.566
13	Học phẩm thi, kiểm tra	Tổng thu	0	31.165.000	38.239.000	29.838.400	44.941.000	46.833.000
		Tổng chi		31.165.000	38.208.900	29.868.500	44.941.000	0
14	Tiền tuyển sinh	Tổng thu	0	0	0	6.700.000	7.200.000	8.900.000
		Tổng chi		0	0	6.700.000	7.200.000	8.900.000
15	Nguồn XHH (ĐT CSVN + Covid-19)	Tổng thu	0	672.536.385	567.378.000	431.880.000	312.600.000	0
		Tổng chi		608.814.700	572.421.000	440.903.600	312.600.000	0
16	Đoàn đội - KH nhỏ	Tổng thu	3.175.000	54.771.000	62.412.000	61.290.000	65.142.000	68.166.000
		Tổng chi		57.946.000	31.133.000	61.569.000	65.142.000	0
17	Hội chữ thập đỏ	Tổng thu	0	14.040.000	14.850.000	16.090.000	15.520.000	16.230.000
		Tổng chi		13.974.000	14.229.500	16.776.500	15.520.000	0
		Tổng thu		6.223.025.385	11.965.520.500	12.023.542.400	12.392.862.400	6.444.151.000

Tổng cộng các khoản thu dịch vụ	Tổng chi		6.168.524.900	11.937.184.400	12.035.011.100	12.392.862.400	5.928.914.913
--	-----------------	--	----------------------	-----------------------	-----------------------	-----------------------	----------------------

PHỤ LỤC 03

Tổng hợp thu - chi các khoản thu bắt buộc, thu dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục và các khoản thu của tổ chức, đoàn thể theo Kế hoạch thực hiện các khoản thu tại trường Tiểu học Ba Đình

ST T	Nội dung	Dư Năm học trước	Thu						Chi		
			Dự toán			Thực hiện					
			Số HS	Mức thu	Số tiền	Số HS đăng ký đầu năm	Số tiền thu được	So sánh tỷ lệ	Dự toán	Thực hiện	So sánh tỷ lệ
I	Năm học 2021-2022				8.624.236.770		6.965.677.890		8.633.997.970	6.911.243.405	
1	BHYT học sinh			46.935đ/hs/năm	776.753.370	1.268	742.652.505	95,61%	776.753.370	742.652.505	95,61%
2	Tiền ăn bán trú		1.218	27.000đ/hs/ngày	4.932.900.000	1.200	3.695.112.000	74,91%	4.932.900.000	3.695.112.000	74,91%
3	Phục vụ bán trú		1.218	95.000đ/hs/ngày	925.680.000	1.280	625.490.000	67,57%	925.680.000	625.490.000	67,57%
4	Đồ dùng bán trú		1.218	K1: 300.000đ/hs K2,3: 240.000đ/hs K4: 190.000đ/hs K5: 100.000đ/hs	265.790.000	1.179	257.310.000	96,81%	265.790.000	257.310.000	96,81%
5	Nguồn trồng trẻ tiết 8		1.339	3.000đ/hs/tiết	602.550.000	1.297	436.977.000	72,52%	602.550.000	436.977.000	72,52%
6	Dịch vụ số liên lạc điện tử		1.445	90.000đ/hs/tiết	130.050.000	1.417	127.530.000	98,06%	130.050.000	127.530.000	98,06%
7	Tiền nước uống	140.000	1.449	102.000đ/hs/năm	147.798.000	1.401	141.984.000	96,07%	147.938.000	142.124.000	96,07%
8	Vệ sinh trường, lớp, khu vệ sinh	5.972.200	1.467	14.000đ/hs/tháng	174.573.000	1.407	166.110.000	95,15%	180.545.200	172.082.200	95,31%

9	Học phẩm phục vụ thi, kiểm tra				-	1.476	31.165.000		-	31.165.000	
10	Quỹ Đoàn - đội - Kế hoạch nhỏ	3.175.000	1.400	39.000đ/hs/năm	54.600.000	1.403	54.771.000	100,31%	57.775.000	57.946.000	100,30%
11	Quỹ hội chữ thập đỏ	0	1.450	10.000đ/hs/năm	15.112.000	1.404	14.040.000	92,91%	15.586.000	14.040.000	90,08%
12	Vận động xã hội hóa đầu tư CSVC	0	1.364	tự nguyện	521.772.400	1.364	525.700.000	100,75%	521.772.400	525.665.400	100,75%
13	Vận động XHH phòng, chống dịch Covid-19	0		tự nguyện	76.658.000		146.836.385	191,55%	76.658.000	83.149.300	108,47%
II	NĂM HỌC 2022-2023				11.488.319.540		12.715.354.060		11.491.828.140	12.721.796.960	
1	BHYT học sinh			46.975đ/hs/năm	837.508.140	1.280	749.833.560	89,53%	837.508.140	749.833.560	89,53%
2	Tiền ăn bán trú		1.240	24.000đ/hs/ngày	5.208.000.000	1.280	5.468.961.000	105,01%	5.208.000.000	5.468.961.000	105,01%
3	Phục vụ bán trú		1.240	130.000đ/hs/tháng	1.450.800.000	1.280	1.401.455.000	96,60%	1.450.800.000	1.401.298.600	96,59%
4	Đồ dùng bán trú		1.240	K1: 385.000đ/hs K2,3,4,5: 180.000đ/hs	276.500.000	1.280	284.937.500	103,05%	276.500.000	284.846.700	103,02%
5	Tiền công nấu ăn phục vụ bán trú		-	-	-	1.280	851.440.000	-	-	851.440.000	-
6	Giáo dục kỹ năng sống		1.350	12.000đ/hs/tiết	567.000.000	1.399	617.988.000	108,99%	567.000.000	617.817.900	108,96%
7	Tiếng Anh NGCK		1.342	12.000đ/hs/tiết	1.127.280.000	1.390	1.227.264.000	108,87%	1.127.280.000	1.226.930.000	108,84%
8	Nguồn trồng trẻ tiết 8		1.314	4.000đ/hs/tiết	919.800.000	1.419	996.744.000	108,37%	919.800.000	996.260.800	108,31%
9	Dịch vụ số liên lạc điện tử		1.437	50.000đ/hs/năm	71.850.000	1.481	74.050.000	103,06%	71.850.000	74.050.000	103,06%
10	Tiền nước uống		1.424	108.000đ/hs/năm	153.792.000	1.474	159.192.000	103,51%	153.792.000	159.192.000	103,51%
11	Học phẩm phục vụ thi, kiểm tra		1.486	K1,2: 18.000đ/hs/năm K3: 20.000đ/hs/năm K4,5: 35.000đ/hs/năm	38.055.000	1.495	38.239.000	100,48%	38.055.000	38.208.900	100,40%
12	Vệ sinh trường, lớp, khu vệ sinh		1.480	15.000 đ/hs/năm	199.800.000	1.486	200.610.000	100,41%	199.800.000	200.395.000	100,30%

13	Quỹ Đoàn - đội - Kế hoạch nhỏ		1.450	42.000đ/hs/năm	60.900.000	1.486	62.412.000	102,48%	60.900.000	62.133.000	102,02%
14	Quỹ hội chữ thập đỏ	66.000	1.487	10.000đ/hs/năm	14.870.000	1.485	14.850.000	99,87%	14.936.000	14.229.500	95,27%
15	Vận động xã hội hóa đầu tư CSVC	34.600	1.439	Tự nguyện	562.164.400	1.439	567.378.000	100,93%	565.607.000	567.378.000	100,31%
16	Vận động XHH phòng, chống dịch Covid-19	63.687.085						-	-	8.822.000	-
III	NĂM HỌC 2023-2024				12.805.632.500		12.926.773.400		12.808.077.600	12.938.242.100	
1	BHYT học sinh			56.700đ/hs/năm	1.009.713.600	1.279	903.231.000	89,45%	1.009.713.600	903.231.000	89,45%
2	Tiền ăn bán trú		1295	24.000đ/hs/ngày	5.439.000.000	1.300	5.609.991.000	103,14%	5.439.000.000	5.609.991.000	103,14%
3	Phục vụ bán trú	156.400	1.295	130.000đ/hs/tháng	1.515.150.000	1.300	1.436.700.000	94,82%	1.515.306.400	1.436.856.400	94,82%
4	Đồ dùng bán trú	90.800	1.295	K1: 385.000đ/hs K2,3,4,5: 180.000đ/hs	279.925.000	1.300	282.870.000	101,05%	280.015.800	282.960.800	101,05%
5	Tiền công phục vụ bán trú		1.295	75.000đ/hs/tháng	874.125.000	1.300	881.890.000	100,89%	874.125.000	881.890.000	100,89%
6	Giáo dục kỹ năng sống	170.100	774	12.000đ/hs/tiết	325.080.000	1.450	683.124.000	210,14%	325.250.100	683.294.100	210,08%
7	Tiếng Anh NGCK	334.000	1.301	12.000đ/hs/tiết	546.420.000	1.450	599.076.000	109,64%	546.754.000	599.410.000	109,63%
8	Câu lạc bộ Toán NGCK		602	12.000đ/hs/tiết	252.840.000	587	161.568.000	63,90%	252.840.000	161.568.000	63,90%
9	Câu lạc bộ Tiếng Việt		1.372	12.000đ/hs/tiết	576.240.000	1.450	392.640.000	68,14%	576.240.000	392.640.000	68,14%
10	Nguồn trồng trẻ tiết 8	483.200	1.464	4.000đ/hs/tiết	1.024.800.000	1.445	1.004.880.000	98,06%	1.025.283.200	1.005.363.200	98,06%
11	Dịch vụ số liên lạc điện tử		1.464	50.000đ/hs/năm	73.200.000	1.445	72.250.000	98,70%	73.200.000	72.250.000	98,70%
12	Tiền nước uống		1.464	108.000đ/hs/năm	158.112.000	1.450	156.600.000	99,04%	158.112.000	156.600.000	99,04%
13	Học phẩm phục vụ thi, kiểm tra	30.100	1.484	K1: 14.000đ/hs/năm K2: 15.000đ/hs/năm K3: 17.000đ/hs/năm K4,5:24.000đ/hs/năm	28.029.000	1.480	29.838.400	106,46%	28.059.100	29.868.500	106,45%
14	Vệ sinh trường, lớp, khu vệ sinh	215.000	1.464	15.000đ/hs/tháng	197.640.000	1.453	196.155.000	99,25%	197.855.000	196.370.000	99,25%

15	Lệ phí tuyển sinh		-	-	-		6.700.000	-	0	6.700.000	-
16	Quỹ Đoàn - đội - Kế hoạch nhỏ	279.000	1.464	42.000đ/hs/năm	61.488.000	1.459	61.290.000	99,68%	61.767.000	61.569.000	99,68%
17	Quỹ hội chữ thập đỏ	686.500	1.464	10.000đ/hs/năm	14.640.000	1.459	16.090.000	109,90%	15.326.500	16.776.500	109,46%
18	Vận động xã hội hóa đầu tư CSVC	3.813.600	1.325	tự nguyện	429.229.900	1.325	431.880.000	100,62%	429.229.900	435.693.600	101,51%
19	Vận động XHH phòng, chống dịch Covid-19	54.865.085			0					5.210.000	
IV	NĂM HỌC 2024-2025				14.005.320.500		13.616.227.270		13.488.739.638	13.616.227.270	
1	BHYT học sinh			73.710đ/hs/năm	1.371.006.000	1.332	1.223.364.870	89,23%	1.371.006.000	1.223.364.870	89,23%
2	Tiền ăn bán trú		1.418	24.000đ/hs/năm	5.955.600.000	1.415	5.743.071.000	96,43%	5.439.000.000	5.743.071.000	105,59%
3	Phục vụ bán trú		1.418	130.000đ/hs/tháng	1.659.060.000	1.300	1.528.105.000	92,11%	1.659.060.000	1.528.105.000	92,11%
4	Đồ dùng bán trú		1.418	K1: 380.000đ/hs/năm K2-5: 150.000đ/hs/năm	275.490.000	1.415	275.950.000	100,17%	275.490.000	275.950.000	100,17%
5	Tiền công nấu ăn phục vụ bán trú		1.418	130.000đ/hs/tháng	957.150.000	1.415	954.981.000	99,77%	957.150.000	954.981.000	99,77%
6	Giáo dục kỹ năng sống		1.483	12.000đ/hs/tiết	1.245.720.000	1.531	1.433.292.000	115,06%	1.245.720.000	1.433.292.000	115,06%
7	Tiếng Anh NGCK		1.479	12.000đ/hs/tiết	621.180.000	1.531	514.526.400	82,83%	621.180.000	514.526.400	82,83%
8	Nguồn trồng trẻ tiết 8		1.486	4.000đ/hs/tiết	1.040.200.000	1.539	1.043.596.000	100,33%	1.040.200.000	1.043.596.000	100,33%
9	Dịch vụ số liên lạc điện tử		1.491	50.000đ/hs/năm	74.550.000	1.552	77.600.000	104,09%	74.550.000	77.600.000	104,09%
10	Tiền nước uống		1.517	108.000đ/hs/năm	163.836.000	1.548	167.088.000	101,98%	163.836.000	167.088.000	101,98%
11	Học phẩm phục vụ thi, kiểm tra		1.550	K1,2: 20.000đ/hs/năm K3: 25.000đ/hs/năm K4,5: 39.000đ/hs/năm	44.925.000	1.552	44.941.000	100,04%	44.914.138	44.941.000	100,06%
12	Vệ sinh trường, lớp, khu vệ sinh		1.515	15.000đ/hs/tháng	204.525.000	1.551	209.250.000	102,31%	204.525.000	209.250.000	102,31%
13	Lệ phí tuyển sinh			-	-		7.200.000		-	7.200.000	

14	Quỹ Đoàn - đội - KH nhỏ		1.535	42.000đ/hs/năm	64.470.000	1.551	65.142.000	101,04%	64.470.000	65.142.000	101,04%
15	Quỹ hội chữ thập đỏ		1.535	10.000đ/hs/năm	15.300.000	1.551	15.520.000	101,44%	15.300.000	15.520.000	101,44%
16	Vận động xã hội hóa đầu tư CSVC	0	1.254	tự nguyện	312.308.500	1.254	312.600.000	100,09%	312.338.500	312.600.000	100,08%
17	Vận động XHH phòng, chống dịch Covid-19	49.655.085			0	0	0	-	0	0	-
V	4 THÁNG NĂM HỌC 2025-2026 (tính đến 31/12/2025)				14.020.137.900		7.372.370.500		14.020.137.900	6.857.134.413	
1	BHYT học sinh			52.650đ/hs/năm	730.114.900	1.417	928.219.500	127,13%	730.114.900	928.219.500	127,13%
2	Tiền ăn bán trú		1.512	24.000đ/hs/ngày	6.350.400.000	1.512	2.894.475.000	45,58%	6.350.400.000	2.875.659.000	45,28%
3	Phục vụ bán trú		1.512	140.000đ/hs/tháng	1.905.120.000	1.512	846.860.000	44,45%	1.905.120.000	810.426.361	42,54%
4	Đồ dùng bán trú		1.512	K1: 380.000đ/hs/năm K2-5: 170.000đ/hs/năm	325.260.000	1.512	323.910.000	99,58%	325.260.000	315.461.738	96,99%
5	Tiền công nấu ăn phục vụ bán trú		1.512	75.000đ/hs/tháng	1.020.600.000	1.513	453.794.000	44,46%	1.020.600.000	453.776.000	44,46%
6	Giáo dục kỹ năng sống		1.575	12.000đ/hs/tiết	1.984.500.000	1.590	801.720.000	40,40%	1.984.500.000	757.378.566	38,16%
7	Nguồn trông trẻ tiết 8		1.581	4.000đ/hs/tiết	1.106.700.000	1.588	508.156.000	45,92%	1.106.700.000	451.095.000	40,76%
8	Dịch vụ số liên lạc điện tử		1.594	50.000đ/hs/năm	79.700.000	1.623	81.150.000	101,82%	79.700.000	81.150.000	101,82%
9	Tiền nước uống		1.608	108.000đ/hs/năm	173.664.000	1.619	174.852.000	100,68%	173.664.000	77.712.000	44,75%
10	Học phẩm phục vụ thi, kiểm tra		1.623	K1:19.000đ/hs/năm K2: 21.000đ/hs/năm K3: 25.000đ/hs/năm K4,5: 39.000đ/hs/năm	46.858.000	1.623	46.833.000	99,95%	46.858.000	-	

11	Vệ sinh Trường, lớp, khu vệ sinh		1.615	15.000đ/hs/tháng	218.025.000	1.623	219.105.000	100,50 %	218.025.000	97.356.248	44,65%
12	Lệ phí tuyển sinh		-	-	-		8.900.000	-	0	8.900.000	-
13	Quỹ Đoàn - đội - Kế hoạch nhỏ		1.523	42.000đ/hs/năm	63.966.000	1.623	68.166.000	106,57 %	63.966.000	-	-
14	Quỹ hội chữ thập đỏ		1.523	10.000đ/hs/năm	15.230.000	1.623	16.230.000	106,57 %	15.230.000	-	-
15	Vận động XHH phòng, chống dịch Covid-19	49.655.085			0	0	0	-	0	0	-